

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Của CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13-14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng

2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô

3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô(VDS)

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ
Tầng 19, Tháp Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Hoàng Lê Vượng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	
Ông Bùi Nhật Truyền	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT	Miễn Nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2021
Ông Bùi Nhật Truyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc Kiêm Kế toán trưởng	Miễn nhiệm Phó Tổng GD từ ngày 01/01/2022 Miễn nhiệm Kế toán trưởng ngày 01/05/2021
Ông Trần Sỹ Khánh	Trưởng phòng tài chính – kế toán	Bỏ nhiệm ngày 01/05/2021

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Lê Việt Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ
Tầng 19, Tháp Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
HÀNG HẢI
ĐÔNG ĐỒ
Nguyễn Duy Luân





Số: 194/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông;
Hội đồng Quản trị;
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày tháng năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 08 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pcombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là: 922.665.344.300 đồng, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2021 là: 1.403.922.377.459 đồng vượt quá tổng tài sản 620.333.006.830 đồng với số tiền là 783.589.370.629 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

số 0726-2018-133-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

số 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.730.669.721	78.323.033.061
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54.808.145.146	7.129.578.359
111	1. Tiền		54.808.145.146	7.129.578.359
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.171.153.940	20.171.153.940
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	20.171.153.940	20.171.153.940
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.916.839.896	35.976.274.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	35.397.103.881	25.223.953.951
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	9.271.761.765	750.452.144
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	.a	-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	11.247.974.250	10.001.868.071
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	13.977.315.694	6.100.208.630
141	1. Hàng tồn kho		13.977.315.694	6.100.208.630
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.857.215.045	8.945.817.966
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	630.428.551	674.263.784
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.224.794.628	8.269.562.316
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nư	17	1.991.866	1.991.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		463.602.337.109	530.381.662.319
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		181.807.801.345	182.837.464.375
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.b	4.854.671.570	5.677.727.870
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6.b	642.208.974	554.985.668
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	7.b	178.102.023.415	178.395.853.451
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	8	(1.791.102.614)	(1.791.102.614)
220	II. Tài sản cố định		270.139.565.313	326.487.015.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	270.139.565.313	326.487.015.859
222	- Nguyên giá		1.107.148.609.425	1.107.514.224.663
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(837.009.044.112)	(781.027.208.804)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		30.000.000	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.000.000)	(30.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	174.016.364	174.016.364
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		174.016.364	174.016.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.480.954.087	20.883.165.721
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	11.480.954.087	20.883.165.721
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		620.333.006.830	608.704.695.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.403.922.377.459	1.419.662.156.451
310	I. Nợ ngắn hạn		117.383.256.350	82.403.495.843
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.a	7.714.818.254	9.265.118.631
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.a	1.000	333.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.a	1.708.088.726	1.815.572.409
314	4. Phải trả người lao động		15.757.415.345	12.229.052.715
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.080.157.044	6.593.452.358
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	1.373.160.620	1.552.080.161
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.a	80.748.371.451	50.946.642.659
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.243.910	1.243.910
330	II. Nợ dài hạn		1.286.539.121.109	1.337.258.660.608
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.b	13.607.468.409	8.375.827.058
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16.b	1.869.228.112	1.869.228.112
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	18.b	493.262.434.067	462.114.441.582
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	19.b	298.031.252.037	298.250.680.884
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.b	479.768.738.484	566.648.482.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(783.589.370.629)	(810.957.461.071)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(783.589.370.629)	(810.957.461.071)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.444.950.000	122.444.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		720.000.000	720.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		9.303.967.442	9.303.967.442
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(922.665.344.300)	(949.661.314.165)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(949.941.314.165)	(876.566.312.831)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.275.969.866	(73.095.001.335)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.985.601.229	1.613.480.652
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		620.333.006.830	608.704.695.380

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Trưởng phòng tài chính - kế toán



Trần Sỹ Khánh

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	327.997.598.363	204.323.343.957
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		327.997.598.363	204.323.343.957
11	4. Giá vốn hàng bán	23	255.000.427.759	228.128.148.077
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		72.997.170.604	(23.804.804.120)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.348.865.643	1.932.705.802
22	7. Chi phí tài chính	25	31.313.175.485	33.992.589.706
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		31.313.175.485	33.328.785.332
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.034.840.495	18.141.596.618
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		26.998.020.267	(74.006.284.642)
31	12. Thu nhập khác	28	2.591.269.320	2.395.928.758
32	13. Chi phí khác	29	886.893.570	602.064.418
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.704.375.750	1.793.864.340
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		28.702.396.017	(72.212.420.302)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	375.790.297	330.169.480
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		28.326.605.720	(72.542.589.782)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		27.954.485.144	(72.861.001.335)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		372.120.576	318.411.553
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.283	(5.951)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính - kế toán



Trần Kim Ân



Trần Sỹ Khánh

Hà Nội, ngày 17 tháng 1 năm 2022



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	28.702.396.017	(72.212.420.302)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	81.154.487.661	87.947.933.896
02	- Khấu hao tài sản cố định	56.347.450.546	56.399.879.422
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.328.897.564)	340.156.762
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.177.240.806)	(2.120.887.620)
06	- Chi phí lãi vay	31.313.175.485	33.328.785.332
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	109.856.883.678	15.735.513.594
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(21.395.331.698)	3.554.611.027
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(7.877.107.064)	823.048.999
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10.238.233.427	-2.454.887.698
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	9.446.046.867	(9.780.757.218)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(165.183.000)	(171.225.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(312.855.725)	(369.440.568)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(678.515.278)	(234.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	99.112.171.207	7.102.863.136
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	157.272.727	188.181.818
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.000.000.000)	(171.153.940)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	20.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	888.022.873	1.932.705.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.045.295.600	1.949.733.680

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	800.000.000	1.350.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(51.277.400.000)	(18.467.316.577)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(280.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(50.757.400.000)	(17.117.316.577)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	49.400.066.807	(8.064.719.761)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.129.578.359	15.534.454.882
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.721.500.020)	(340.156.762)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	54.808.145.146	7.129.578.359

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính - kế toán

Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô
3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô(VDS)

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng
Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội
Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo

cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng

hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các công ty được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô. Địa chỉ: Số 21 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

2.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	1.093.148.277		2.185.600.364	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.714.996.869		4.943.977.995	
- Tiền gửi VND	53.714.996.869		4.943.977.995	
Cộng	54.808.145.146		7.129.578.359	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.171.153.940	-	20.171.153.940	-
Cộng	20.171.153.940	-	20.171.153.940	-

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hà Nội	6	5,9 -6		20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	6	7,94	171.153.940	171.153.940
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Thăng Long	6	5,6	20.000.000.000	
Cộng			20.171.153.940	20.171.153.940

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	35.397.103.881		25.223.953.951	
Công ty Vina Bridge	15.446.381.271		16.651.522.035	
Khác	19.950.722.610		8.572.431.916	
b. Dài hạn	4.854.671.570		5.677.727.870	
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	
SL Shipping PTE LTD	583.273.658		583.273.658	
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	2.025.526.144		2.837.581.144	
Khác	1.448.412.376		1.459.413.676	
Cộng	40.251.775.451		30.901.681.821	

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	355.606.229		355.606.229	
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Công ty liên kết	797.459.392		797.459.392	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9.271.761.765	750.452.144
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	3.375.710.800	-
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Đại Dương Xanh	98.610.000	98.610.000
Công ty CP Hàng hải Quang Minh	-	207.564.500
Công ty TNHH MTV đóng tàu Nam Triệu	2.114.341.125	
Khác	3.683.099.840	444.277.644
b. Dài hạn	642.208.974	554.985.668
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước	60.000.000	60.000.000
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100.000.000	100.000.000
Zeros Shipping Co., LTD.	81.588.435	81.588.435
Khác	400.620.539	313.397.233
Cộng	9.913.970.739	1.305.437.812

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	11.247.974.250	-	10.001.868.071	-
Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
Phải thu cán bộ công nhân	-		-	
Bảo hiểm xã hội	-		-	
Tạm ứng	8.025.837.469	-	6.029.672.702	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.030.000.000	-	2.030.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.192.136.781	-	1.942.195.369	-
Cộng	11.247.974.250	-	10.001.868.071	-
b. Dài hạn		-		-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	94.430.000		-	
Phải thu khác dài hạn (1)	178.007.593.415		178.395.853.451	
Cộng	178.102.023.415	-	178.395.853.451	-

(1) Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926	1.245.722.926
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366	158.710.066.366
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990	17.021.517.990
Phải thu dài hạn khác	1.030.286.133	1.418.546.169
Cộng	178.007.593.415	178.395.853.451

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết	1.245.722.926	1.245.722.926

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	355.606.229		355.606.229	
Công ty CP Vận tải container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	
Mihaud International Co., LTD	10.216.500		10.216.500	
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.334		21.634.334	
Shipping Land PTE.,Ltd	583.273.659		583.273.659	
Cộng	1.791.102.614	-	1.791.102.614	-

9. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	13.977.315.694		6.100.208.630	
Cộng	13.977.315.694	-	6.100.208.630	-

- Giá trị HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự án nhà máy VDS	174.016.364	174.016.364
Cộng	174.016.364	174.016.364

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	630.428.551	674.263.784
- Phí bảo hiểm P&I	626.243.385	668.920.898
- Chi phí khác	4.185.166	5.342.886
b. Dài hạn	11.480.954.087	20.883.165.721
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	11.438.101.260	20.849.436.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.852.827	33.729.091
Cộng	12.068.529.811	21.523.700.414

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.207.568.756	36.363.636	1.077.983.173.151	1.287.119.120	1.107.514.224.663	
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(365.615.238)	-	(365.615.238)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	28.207.568.756	36.363.636	1.077.617.557.913	1.287.119.120	1.107.148.609.425	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.081.752.463	36.363.640	768.695.190.795	1.213.901.906	781.027.208.804	
- Khấu hao trong kỳ	750.828.540		55.555.680.831	40.941.175	56.347.450.546	
- Tăng khác						
- Phân loại lại		(4)				
- Góp vốn bằng tài sản						
- Thanh lý nhượng bán			(365.615.238)		(365.615.238)	
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	11.832.581.003	36.363.636	823.885.256.392	1.254.843.081	837.009.044.112	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.125.816.293	(4)	309.287.982.356	73.217.214	326.487.015.859	
Tại ngày cuối kỳ	16.374.987.753	-	253.732.301.521	32.276.039	270.139.565.313	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 248.624.940.790 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 189.872.227.118 VND

Đơn vị tính: VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
- Mua trong kỳ		-
- Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
- Khấu hao trong kỳ		-
- Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 30.000.000 VND

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	80.748.371.451	80.748.371.451	62.449.129.768	32.647.400.976	50.946.642.659	50.946.642.659	50.946.642.659
Vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	800.000.000	350.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	1.600.000.000	1.600.000.000	800.000.000	350.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	79.148.371.451	79.148.371.451	61.649.129.768	32.297.400.976	49.796.642.659	49.796.642.659	49.796.642.659
Tiền VND	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	10.900.000.000	10.900.000.000	10.900.000.000	10.900.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	10.900.000.000	10.900.000.000	10.900.000.000	10.900.000.000
Tiền USD	39.548.371.451	39.548.371.451	22.049.129.768	21.397.400.976	38.896.642.659	38.896.642.659	38.896.642.659
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	34.047.571.451	34.047.571.451	16.548.329.768	15.825.800.976	33.325.042.659	33.325.042.659	33.325.042.659
Ngân hàng Indovinabank	5.500.800.000	5.500.800.000	5.500.800.000	5.571.600.000	5.571.600.000	5.571.600.000	5.571.600.000
b. Dài hạn	479.768.738.484	479.768.738.484	1.153.920.329	88.033.664.817	566.648.482.972	566.648.482.972	566.648.482.972
Tiền VND	60.974.374.907	60.974.374.907	-	58.700.000.000	119.674.374.907	119.674.374.907	119.674.374.907
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	60.974.364.917	60.974.364.917	-	58.700.000.000	119.674.364.917	119.674.364.917	119.674.364.917
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	9.990	9.990	-	-	9.990	9.990	9.990
Tiền USD	418.794.363.577	418.794.363.577	1.153.920.329	29.333.664.817	446.974.108.065	446.974.108.065	446.974.108.065
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	220.140.203.754	220.140.203.754	619.483.261	20.167.677.987	239.688.398.480	239.688.398.480	239.688.398.480
Ngân hàng Indovinabank	198.654.159.823	198.654.159.823	534.437.068	9.165.986.830	207.285.709.585	207.285.709.585	207.285.709.585
Tổng cộng	560.517.109.935	560.517.109.935	63.603.050.097	120.681.065.793	617.595.125.631	617.595.125.631	617.595.125.631

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư vay VND

Số hợp đồng	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức đảm bảo
Vay cá nhân	1	12,0%	1.600.000.000	1.600.000.000		
Ngân hàng phát triển						
01/2006/HHTD	10	7,8%	81.000.000.000	42.954.135.375	6.000.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HHTD	11	7,8%	122.778.000.000	57.620.229.542	33.600.000.000	Thế chấp tàu Đông
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam						
06122006/HHTD	6	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.990		Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			262.098.000.000	102.174.374.907	39.600.000.000	

Chi tiết số dư vay USD

Số hợp đồng	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam						
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000	320.000	320.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000	627.500	545.000	Thế chấp tàu Đông An
1200LA V200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000	10.142.717	620.496	Thế chấp tàu Đông Thanh
Indovina Bank						
2037/IVBDD-HDNIH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	12.665.000	8.907.284	240.000	Thế chấp tàu Đông Du
Tổng cộng			38.245.000	19.997.502	1.725.496	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.714.818.254	7.714.818.254	9.265.118.631	9.265.118.631
KPI Bridge Oil Ltd	6.016.500.000	6.016.500.000	3.231.528.000	3.231.528.000
Các đối tượng khác	1.698.318.254	1.698.318.254	6.033.590.631	6.033.590.631
b. Dài hạn	13.607.468.409	13.607.468.409	8.375.827.058	8.375.827.058
Đóng mới tàu Đông Phú-NMĐTHL	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP công trình đường thủy VINAWACO	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	3.747.958.370	3.747.958.370	3.747.958.370	3.747.958.370
Các đối tượng khác	7.760.989.839	7.760.989.839	2.529.348.488	2.529.348.488
Cộng	21.322.286.663	21.322.286.663	17.640.945.689	17.640.945.689

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	Công ty liên kết	97.685.000	97.685.000
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô			

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.000	1.000	333.000	333.000
Các đối tượng khác	1.000	1.000	333.000	333.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	1.869.228.112	1.869.228.112	1.869.228.112	1.869.228.112
SGM Co., LTD	276.195.690	276.195.690	276.195.690	276.195.690
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.519.751.442	1.519.751.442	1.519.751.442	1.519.751.442
Các đối tượng khác	73.280.980	73.280.980	73.280.980	73.280.980
Cộng	1.869.229.112	1.869.229.112	1.869.561.112	1.869.561.112

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu		Số phải nộp đầu		Số đã thực nộp trong		Số còn phải thu cuối		Đơn vị tính: VND
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	cuối năm	
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.433.751.718	-	5.995.434.536	5.881.681.681	-	-	1.547.504.573	
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	70.118.636	375.790.297	312.855.725	-	-	-	133.053.208	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	307.113.155	200.508.494	480.090.704	-	-	-	27.530.945	
Các khoản thuế khác	-	4.588.900	-	4.588.900	-	-	-	-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	73.982.500	73.982.500	-	-	-	-	
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.991.866	-	189.064.780	189.064.780	189.064.780	-	1.991.866	-	
Cộng	1.991.866	1.815.572.409	6.841.780.607	6.949.264.290	1.991.866	1.708.088.726			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả dài hạn

- Chi phí lãi vay

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	493.262.434.067	462.114.441.582
Cộng	493.262.434.067	462.114.441.582

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Dư có tạm ứng

b. Dài hạn (*)

Dư có phải thu khác

Phải trả dài hạn khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	1.373.160.620	1.552.080.161
Kinh phí công đoàn	548.212.289	395.788.249
Bảo hiểm xã hội	-	48.948.147
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	417.196.800	417.196.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	407.551.531	659.153.077
Dư có tạm ứng	200.000	30.993.888
b. Dài hạn (*)	298.031.252.037	298.250.680.884
Dư có phải thu khác	5.595.374.371	5.595.374.371
Phải trả dài hạn khác	292.435.877.666	292.655.306.513
Cộng	299.404.412.657	299.802.761.045

(*) Chi tiết:

Phải trả cổ tức

Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB

Thuế TNCN tạm thu

Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai

Phải trả dài hạn khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cổ tức	89.830.000	89.830.000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
Thuế TNCN tạm thu	1.100.956.575	863.471.947
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
Phải trả dài hạn khác	367.668.563	734.752.038
Cộng	298.031.252.037	298.250.680.884

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	-	9.303.967.442	(30.000)	(876.566.312.831)	1.575.069.100	(738.620.871.289)
- Tăng vốn năm trước			720.000.000			(72.861.001.335)		(72.141.001.335)
- Lãi trong năm trước							318.411.553	318.411.553
- Trích lập các quỹ								
- Tăng khác								
- Lỗ trong năm								
- Cổ tức								
- Phân loại theo TT 200							(280.000.000)	(280.000.000)
- Giảm khác						(234.000.000)		(234.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	720.000.000	9.303.967.442	(30.000)	(949.661.314.165)	1.613.480.652	(810.957.461.071)
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi trong năm						27.954.485.144	372.120.576	28.326.605.720
- Trích lập các quỹ								
- Tăng khác								
- Lỗ trong năm								
- Phân phối lợi nhuận								
- Cổ tức						(280.000.000)		(280.000.000)
- Giảm khác						(678.515.278)		(678.515.278)
Số cuối năm	122.444.950.000	4.621.485.000	720.000.000	9.303.967.442	(30.000)	(922.665.344.300)	1.985.601.229	(783.589.370.629)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Vốn của Nhà Nước	59.965.730.000	49%	59.965.730.000	49%
+ Vốn góp của đối tượng khác	62.479.220.000	51%	62.479.220.000	51%
	122.444.950.000	100%	122.444.950.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	122.444.950.000	122.444.950.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.495	12.244.495
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3	3
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.492	12.244.492
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.303.967.442	9.303.967.442
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.050.424,38	4.763,27

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.997.598.363	204.323.343.957
Cộng	327.997.598.363	204.323.343.957

23. GIÁ VỐN BÁN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.000.427.759	228.128.148.077
Cộng	255.000.427.759	228.128.148.077

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.019.968.079	1.932.705.802
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.328.897.564	
Cộng	6.348.865.643	1.932.705.802

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	31.313.175.485	33.328.785.332
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		340.156.762
- Khác		323.647.612
Cộng	31.313.175.485	33.992.589.706

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.221.291	373.474.042
- Chi phí nhân công	15.104.356.681	12.465.717.175
- Chi phí khấu hao	1.131.057.370	1.093.799.893
- Thuế, phí, lệ phí	255.910.490	255.761.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.041.840.887	2.439.223.123
- Chi phí khác bằng tiền	2.145.453.776	1.513.621.195
Cộng	21.034.840.495	18.141.596.618

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.162.763.341	33.064.715.068
- Chi phí nhân công	103.855.367.115	79.191.706.822
- Chi phí khấu hao	56.498.910.120	55.306.079.529
- Thuế, phí, lệ phí	255.910.490	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.506.831.085	62.817.694.929
- Chi phí khác bằng tiền	9.755.486.103	15.704.258.307
Cộng	276.035.268.254	246.084.454.655

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	157.272.727	188.181.818
- Tiền bồi thường	581.259.379	1.009.374.164
- Thu nhập khác	1.852.737.214	1.198.372.776
Cộng	2.591.269.320	2.395.928.758

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	191.281.476	
- Tiền bồi thường	79.969.000	
- Khác	615.643.094	602.064.418
Cộng	886.893.570	602.064.418

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	375.790.297	330.169.480
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	375.790.297	330.169.480

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.954.485.144	(72.861.001.335)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.954.485.144	(72.861.001.335)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.244.492	12.244.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.283	(5.951)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.808.145.146		7.129.578.359	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	229.601.773.116	(1.791.102.614)	219.299.403.343	(1.791.102.614)
Các khoản cho vay	20.000.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	171.153.940	-	20.171.153.940	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	304.581.072.202	(1.791.102.614)	246.600.135.642	(1.791.102.614)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	560.517.109.935	617.595.125.631
Phải trả người bán, phải trả khác	320.726.699.320	317.443.706.734
Chi phí phải trả	493.262.434.067	462.114.441.582
Cộng	1.374.506.243.322	1.397.153.273.947

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.808.145.146			54.808.145.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.645.078.131	182.956.694.985		229.601.773.116
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	20.171.153.940			20.171.153.940
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	121.624.377.217	182.956.694.985	-	304.581.072.202
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.129.578.359			7.129.578.359
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.225.822.022	184.073.581.321		219.299.403.343
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	20.171.153.940			20.171.153.940
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	62.526.554.321	184.073.581.321	-	246.600.135.642

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	80.748.371.451	479.768.738.484		560.517.109.935
Phải trả người bán, phải trả khác	9.087.978.874	311.638.720.446		320.726.699.320
Chi phí phải trả	-	493.262.434.067		493.262.434.067
Cộng	89.836.350.325	1.284.669.892.997	-	1.374.506.243.322
Số đầu năm				
Vay và nợ	50.946.642.659	566.648.482.972		617.595.125.631
Phải trả người bán, phải trả khác	10.817.198.792	306.626.507.942		317.443.706.734
Chi phí phải trả	-	462.114.441.582		462.114.441.582
Cộng	61.763.841.451	1.335.389.432.496	-	1.397.153.273.947

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	327.997.598.363	327.997.598.363
Chi phí bộ phận	255.000.427.759	255.000.427.759
Kết quả kinh doanh bộ phận	72.997.170.604	72.997.170.604
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		21.034.840.495
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		51.962.330.109
Doanh thu hoạt động tài chính		6.348.865.643
Chi phí tài chính		31.313.175.485
Thu nhập khác		2.591.269.320
Chi phí khác		886.893.570
Thuế TNDN hiện hành		375.790.297
Lợi nhuận sau thuế		28.326.605.720

35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

Năm nay

VND

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

501.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính - kế toán

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022



Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh

Nguyễn Duy Luân